

Bản án số: 738/2023/HS-PT
Ngày: 22/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Văn Hòa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh R17, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 473/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 4 năm 2023 đối với các bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo Đỗ Đức H và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2023/HSST ngày 20, 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh R17.

Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Văn T; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm 1993 tại huyện X, tỉnh Nam Định; ĐKKHKT: thôn Y, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; Chỗ ở: Phòng 1911, Chung cư L1, khu đô thị E, xã P, huyện V, tỉnh R17; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP đầu tư và phát triển T1; con ông Nguyễn Văn T2 sinh năm 1971; con bà Bùi Thị H1 sinh năm 1975; Vợ: Trần Thị H2 sinh năm 1994; Bị cáo có 02 con (con lớn sinh 2019; con nhỏ sinh 2021); Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/12/2021 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh R17; Có mặt.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

Đỗ Đức H; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm 1995 tại huyện X, tỉnh Nam Định; ĐKKHKT, chỗ ở: thôn M, xã B, huyện A, TP Hà Nội; Quốc

tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: thành viên HĐQT Công ty CP đầu tư và phát triển T1; con ông Đỗ Đức C sinh năm 1965; con bà Phan Thị G sinh năm 1967; Vợ: Phạm Thị Thu P1 sinh năm 1995; Bị cáo có 01 con sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Chưa có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/12/2021 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh R17; Có mặt.

*** Luật sư bào chữa cho bị cáo T và Hộ:** Ông Nguyễn Văn U và ông Vũ Hoàn O – Luật sư Công ty luật TNHH D thuộc Đoàn luật sư thành phố J21; Luật sư U có mặt, luật sư O vắng mặt.

*** Những người bị hại có kháng cáo:**

1. Anh Bùi Văn I, sinh năm 1980; Nơi cư trú: xã N, huyện I1, tỉnh R17; Vắng mặt.

2. Anh Bùi Văn J, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn J1, xã J2, huyện J3, tỉnh R19; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh Tường: Ông Hoàng Văn K; Địa chỉ: Thôn K1, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

3. Anh Chu Đức R, sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

4. Anh Chu Huy Q, sinh năm 1969; Nơi cư trú: tổ dân phố Q1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

5. Anh Chu Tuấn Q2, sinh năm 1975; Nơi cư trú: phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

6. Anh Đặng Ngọc Q3, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn Q4, xã Q5, huyện Q6, tỉnh R17; Vắng mặt.

7. Anh Đỗ Đình Q7, sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

8. Anh Đỗ Hữu A1, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã A2, tỉnh R17; Có mặt.

9. Chị Đỗ Thị A3, sinh năm 1991; Nơi cư trú: tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

10. Anh Đỗ Văn A4, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn A5, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

11. Anh Đỗ Xuân A6, sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

12. Chị Dương Thị A7, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số 21 A8, phường A9, thành phố A10, tỉnh Nam Định; Có mặt.

13. Ông Dương Tự B1, sinh năm 1954; Nơi cư trú: thôn B2, xã B3, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Văn B4, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn B2, xã B3, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

14. Anh Dương Văn B5, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn B6, xã B7, huyện J3, tỉnh R19; Có mặt.

15. Anh Hoàng Xuân B8, sinh năm 1972; Nơi cư trú: thôn B9, xã B10, huyện I1, tỉnh R17; Vắng mặt.

16. Anh Lê Bá C2, sinh năm 1986; Nơi HKTT: tổ dân phố C1, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

17. Anh Lê Đình C4, sinh năm 1982; Nơi cư trú: phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

18. Chị Lê Minh C5, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn C6, xã C7, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

19. Chị Lê Thị C8, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị C8: Ông Hồ Xuân D9; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

20. Chị Lê Thị D, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn D4, xã D2, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

21. Chị D3, sinh năm 1997; Nơi cư trú: thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị R24: Ông Nguyễn Văn D7; Nơi cư trú: thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

22. Anh Lê Văn D8, sinh năm 1985; Nơi cư trú: tổ dân phố C1, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn D8: Bà Lê Thị C8 sinh năm 1988; Nơi cư trú: TDP C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị C8: Ông Hồ Xuân D9; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

23. Anh Lê Văn D10, sinh năm 1990; Nơi cư trú: chung cư E1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

24. Anh Lê Văn E2, sinh năm 1983; Nơi cư trú: KĐT E3, phường E4, quận E5, thành phố J21; Có mặt.

25. Anh Lục Văn E7, sinh năm 1986; Nơi cư trú: xóm E8, xã E9, huyện E10, tỉnh E11; Có mặt.

26. Anh Nguyễn Bá G1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: thôn A5, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

27. Anh Nguyễn Đình G2, sinh năm 1979; Nơi cư trú: số 23 G3, phường G4, thành phố G5, tỉnh R18; Vắng mặt.

28. Bà Nguyễn Thị G6, sinh năm 1969; Nơi cư trú: tổ dân phố G8, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

29. Anh Nguyễn Hữu G9, sinh năm 1973; Nơi cư trú: số 20, ngách 16/01, ngõ 16 G10, phường G11, quận G12, Thành phố J21; Chỗ ở hiện nay: số 125 đường H26, phường B3, quận H25, Thành phố J21; Có mặt.

30. Anh Nguyễn Khắc G13, sinh năm 1987; Nơi cư trú: tổ dân phố G14, phường G15, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

31. Anh Nguyễn Quốc G16, sinh năm 1990; Nơi cư trú: thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

32. Chị Nguyễn Thị Bích G17, sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn H18, xã H21, thành phố H22, tỉnh R17; Vắng mặt.

33. Chị Nguyễn Thị G18, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Có mặt.

34. Chị Nguyễn Thị G19, sinh năm 1981; Nơi cư trú: xóm H19, xã H20, huyện Q6, tỉnh R17; Vắng mặt.

35. Chị Nguyễn Thị Hải G20, sinh năm 1988; Nơi cư trú: CH2109-CT1 Khu Đô Thị E3, phường E4, quận E5, thành phố J21; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị G20: Anh Lê Văn E2, sinh năm 1983; Nơi cư trú: CH2109-CT1 Khu Đô Thị E3, phường E4, quận E5, thành phố J21; Có mặt.

36. Chị Nguyễn Thị R25 H3, sinh năm 1996; Nơi cư trú: tổ dân phố H27, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

37. Chị Nguyễn Thị Hải H4, sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ dân phố H28, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

38. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1976; Nơi cư trú: xã H29, huyện H30, tỉnh R19; Có mặt.

39. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn H31, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; Có mặt.

40. Chị Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1988; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đỗ Hữu A1, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

41. Chị Nguyễn Thị H8, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số 146, thị trấn K2,

huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

42. Chị Nguyễn Thị H9, sinh năm 1970; Nơi cư trú: tổ dân phố H17, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

43. Chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố Văn Nhuế, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị H10: Chị Vũ Thị Thu H11; Địa chỉ: Số 4/57 ngõ 640 H12, quận H14, thành phố J21; Vắng mặt.

44. Chị Nguyễn Thị Thu H13, sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn H15, xã H16, huyện I1, tỉnh R17; Vắng mặt.

45. Chị Nguyễn Thị Y2, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn Y3, xã Y4, huyện Y5, thành phố J21; Nơi ở hiện nay: khu đô thị Y6, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; Có mặt.

46. Chị Nguyễn Thị Y7, sinh năm 1993; Nơi cư trú: thôn Y9, xã B3, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

47. Chị Nguyễn Thị Y8, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn Y9, xã Y10, huyện Q6, tỉnh R17; Vắng mặt.

48. Chị Nguyễn Thị Y11, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn A5, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

49. Chị Nguyễn Thị Y12, sinh năm 1990. HKTT: phường G15, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

50. Anh Nguyễn Văn Y13 , sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh Y13: Anh Nguyễn Văn Y14 , sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Có mặt.

51. Anh Nguyễn Văn Y15, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh Chiến: Anh Nguyễn Văn Y14 , sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Có mặt.

52. Anh Nguyễn Văn Y14 , sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; Có mặt.

53. Anh Nguyễn Văn Y16, sinh năm 1994; Nơi cư trú: thôn Y17, xã Y18, huyện Q6, tỉnh R17; Có mặt.

54. Anh Nguyễn Văn Y19, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn Y20, xã K3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

55. Anh Phạm Hải K4, sinh năm 1994; Nơi cư trú: tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

56. Anh Phạm Huy K5, sinh năm 1994; Nơi cư trú: xóm Y, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; Có mặt.

57. Anh Phạm Ngọc K6, sinh năm 1984; Nơi cư trú: thôn K7, xã K8, huyện K9, tỉnh R17; Có mặt.

58. Chị Phạm Thị K10, sinh năm 1981; Nơi thường trú: 435 K11, phường K12, quận K13, thành phố J21; Chỗ ở hiện nay: số 139 đường K14, phường K15, quận E5, TP. Hà Nội; Có mặt.

59. Chị Phạm Kim K16 (tên gọi khác: Phạm Thị K17), sinh năm 1970; Nơi cư trú: ở thôn K18, xã P, huyện V, tỉnh R17; Vắng mặt.

60. Anh Phạm Văn K19, sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn Q4, xã Q5, huyện Q6, tỉnh R17; Có mặt.

61. Anh Phạm Văn K20, sinh năm 1981; Nơi cư trú: xóm Y, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; Vắng mặt.

62. Anh Phạm Văn K21, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Xóm K22, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; Vắng mặt.

63. Anh Phạm Văn L2, sinh năm 1980; Nơi cư trú: xã L3, huyện L4, tỉnh R19; Có mặt.

64. Chị Phan Thị Thu L5, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn L6, xã L7, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Đình L9, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn L6, xã L7, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

65. Anh Phan Văn L8, sinh năm 1986; Nơi cư trú: đội 10, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh Định: Ông Hoàng Văn K; Địa chỉ: Thôn K1, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

66. Anh Phan Văn L10, sinh năm 1984; Nơi cư trú: thôn L12, xã L13, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

67. Chị Trần Thị L11, sinh năm 1984; Nơi cư trú: thôn L14, xã L15, huyện V, tỉnh R17; Vắng mặt.

68. Anh Trần Trung L16, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn L17, xã L18, huyện L19, tỉnh R19; Có mặt.

69. Anh Trần Văn L20, sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn H15, xã H16, huyện I1, tỉnh R17; Có mặt.

70. Anh Trần Văn M, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn H15, xã H16, huyện I1, tỉnh R17; Vắng mặt.

71. Anh Trần Văn M1, sinh năm 1991 và H2, sinh năm 1991; Điều có HKTT: xã M2, huyện M3, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay: thôn M4, xã D2, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

72. Anh Trần Văn M5, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn 3, xã M6, huyện M7, tỉnh Hà Nam; Có mặt.

73. Anh Vũ Kim M8, sinh năm 1987; Nơi cư trú: tổ dân phố M9, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Chu Tuấn Q2, sinh năm 1975; Nơi cư trú: TDP M9, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

74. Anh Vũ Phùng M10, sinh năm 1986; Nơi cư trú: số 31 M11, phường M12, quận M13, thành phố J21; Vắng mặt.

75. Anh Vũ Tất M14, sinh năm 1985; HKTT: số 92 M15, phường M16, thành phố H22, tỉnh R17; Chỗ ở hiện nay: số 5 M17, phường M18, thành phố H22, tỉnh R17; Vắng mặt.

76. Chị Vũ Thị M19, sinh năm 1987; Nơi cư trú: tổ dân phố M20, phường N, thị xã R3, tỉnh R17; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

77. Anh Vũ Xuân N1, sinh năm 1988; Nơi cư trú: HH1 Gemek II, khu đô thị 2BD N2, xã N3, huyện N4, TP. Hà Nội; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh N1: Chị Nguyễn Thị H9, sinh năm 1970; Nơi cư trú: tổ dân phố H17, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

78. Anh Vũ Xuân N5, sinh năm 1984; Nơi cư trú: tổ dân phố N6, phường N, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh N5: Bà C8 sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị C8: Ông D9; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

79. Anh Nguyễn Mạnh N7, sinh năm 1977; Nơi cư trú: tổ 12, phường N8, quận H14, thành phố J21; Có mặt.

80. Anh Nguyễn Ngọc N9, sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ dân phố N10, phường G15, thị xã R3, tỉnh R17; Vắng mặt.

81. Anh Đỗ Khắc N11, sinh năm 1983; Nơi cư trú: tổ dân phố N12, phường N12, thị xã R3, tỉnh R17; Có mặt.

82. Anh Nguyễn Anh N14, sinh năm 1986; Nơi cư trú: số 27/5/127 N16, thành phố N13, tỉnh R19; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh N14: Chị Trần Thị N15; Nơi cư trú: **thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17**; Có mặt.

83. Anh Nguyễn Văn N17, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn N18, xã N19, huyện K2, tỉnh R17; Vắng mặt.

84. Anh Đỗ Quang N20, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn N21, xã L13, huyện K2, tỉnh R17; Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại là ông Trần Văn M5: Luật sư Trần Thu N22 và luật sư Trần Thu N23 – Văn phòng luật sư N24 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố J21; Luật sư Trần Thu N22 có mặt, luật sư Trần Thu N23 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại gồm ông Hoàng Xuân B8, ông Nguyễn Văn Y15, bà Nguyễn Thị Y2, ông Đỗ Xuân A6, bà Nguyễn Thị G18, bà Nguyễn Thị Hải H4, bà Nguyễn Thị G19, bà Phạm Kim K16, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị Y7 (sinh năm 1983), bà Nguyễn Thị Y8 (sinh năm 1993), ông Nguyễn Văn Y13, ông Nguyễn Văn Y14, ông Lê Đình C4, ông Dương Tự B1, ông Lê Minh C5, ông Dương Văn B5, bà Phạm Thị Thu N25, ông Lê Bá C2, bà Nguyễn Thị G6, ông Đỗ Đình Q7 và ông Nguyễn Văn Y19: Luật sư Lưu Vũ N26 và luật sư Nguyễn Thị N27 – Văn phòng luật sư N28 thuộc Đoàn luật sư thành phố J21; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại ông Trần Trung L16: Luật sư Trần Văn N29 – Công ty luật TNHH N30 thuộc Đoàn luật sư thành phố J21; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại gồm ông Đỗ Hữu A1, bà Đỗ Thị A3, bà Dương Thị A7, ông Lê Văn D10, ông Lê Văn E2, ông Nguyễn Khắc G13, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị H8, ông Phạm Huy K5, bà Phạm Thị K10, ông Phan Văn L10, ông Nguyễn Ngọc N9 và ông Đỗ Khắc N11: Luật sư Nguyễn Hồng R4, luật sư Nguyễn Thị Hồng R5 và luật sư Nguyễn Thanh R6 – Công ty luật TNHH R7 và đồng nghiệp thuộc Đoàn luật sư thành phố J21; Luật sư Nguyễn Hồng R4 có mặt, luật sư Nguyễn Thị H5 Liên và luật sư Nguyễn Thanh R6 vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án khu đô thị R8 được phê duyệt theo Quyết định số 3080/QĐ-UB ngày 02/12/2004 của UBND tỉnh R17. Công ty cổ phần đầu tư bất động sản và thương mại dịch vụ R9 (gọi tắt là Công ty R9) được giao là chủ đầu tư theo hình thức đổi đất lấy công trình và được UBND tỉnh R17 bàn giao đất trên thực địa ngày 26/4/2012.

Cho tới nay, Công ty R9 chưa nộp tiền sử dụng đất nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất thuộc dự án. Tuy nhiên, Công ty R9 đã tiến hành ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với các khách hàng. Khách hàng đã ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất có quyền chuyển nhượng quyền mua nền đất ở cho người khác. Công ty R9 sẽ làm thủ tục sang tên theo thỏa thuận giữa các khách hàng.

Công ty T1 thành lập ngày 31/7/2019, có mã số doanh nghiệp 0108849102, trụ sở đăng ký tại số nhà 5/1 Đình 3, thôn M, xã B, huyện A, TP. Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính: Môi giới bất động sản, đầu tư bất động sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng. Đầu năm 2021, Nguyễn Văn T (*Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty T1*), đã bàn bạc, thống nhất với Đỗ Đức H (*Tổng giám đốc Công ty T1*) về việc cùng nhau đi mua lại các hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất của các khách hàng đã ký với Công ty R9 tại dự án R8 (*gọi tắt là Hợp đồng gốc*), rồi dùng tư cách pháp nhân Công ty T1 đưa thông tin quảng cáo mua bán nền đất tại dự án R8. T tập hợp thông tin về các lô đất thành bảng hàng, giao cho nhân viên kinh doanh (*sale*) của công ty để tìm khách hàng, tư vấn cho khách hàng lựa chọn 02 hình thức đầu tư như sau:

Hình thức thứ nhất là bán thẳng (bán đứt): Khách hàng có nhu cầu mua đứt lô đất sẽ phải nộp toàn bộ giá trị quyền mua lô đất theo thỏa thuận (*trừ số tiền nợ gốc còn phải nộp cho Công ty R9*). T và H có trách nhiệm liên hệ với chủ đất đứng tên trong hợp đồng gốc của lô đất và Công ty R9 để làm thủ tục sang tên cho khách hàng, khách hàng được nhận bộ hồ sơ gốc do Công ty R9 phát hành.

Hình thức thứ hai là mua cam kết, hưởng lợi nhuận: Khách hàng mua cam kết sẽ phải nộp cho công ty một khoản tiền từ 50% trở lên giá trị quyền mua lô đất. Văn bản cam kết có nội dung thể hiện là sau thời gian từ 02 đến 03 tháng kể từ khi ký văn bản cam kết, Công ty T1 sẽ mua lại lô đất đã cam kết với giá để khách hàng được lợi nhuận từ 20% đến 30%, nếu không thực hiện thì khách hàng có quyền nhận lô đất mà không phải đóng thêm khoản tiền nào khác. Các khách hàng mua cam kết nộp tiền vào Công ty T1 sẽ được ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất giữa Công ty T1 và khách hàng.

Công ty T1 đã thuê Nguyễn Thị Minh R10 viết phiếu thu, chi theo mẫu và thu, trả tiền với khách hàng; thuê Đỗ Thu Trang R11 làm nhân viên soạn thảo các văn bản cam kết, hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng, biên bản thanh lý hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các lô đất theo mẫu do T cung cấp. Để tìm kiếm khách hàng nộp tiền đầu tư, Công ty T1 đã thuê khoảng 20 nhân viên kinh doanh môi giới, một số cộng tác viên để tìm kiếm khách hàng (*R10, R11 và các nhân viên môi giới, cộng tác viên đều không được ký hợp lao động theo quy định*).

Đến khoảng cuối tháng 4/2021, có nhiều hợp đồng đã ký với khách hàng đến hạn phải thanh toán nhưng T, H không có tiền để thanh lý hợp đồng, trả lợi nhuận cho khách hàng. Để có tiền trả cho các khách hàng đến hạn phải thanh lý hợp đồng, trả tiền cam kết, mặc dù chưa mua lại quyền mua các nền đất của khách hàng đã

nộp tiền, ký thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với Công ty R9 nhưng T, H vẫn đưa vào danh sách bán hàng để các nhân viên môi giới, cộng tác viên tìm kiếm khách hàng và ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất này chiếm đoạt tiền của khách hàng, như: Nền đất BBT07-02, anh Trần Quang R12 sinh năm 1991, trú tại phường R13, Q. R14, TP. Hà Nội đã ký thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với Công ty R9 vào ngày 06/4/2021, T và H không mua lại của anh Trần Quang R12, nhưng ngày 22/7/2021 đã ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất BBT07-02 với chị Phan Thị Thu L5 sinh năm 1988, trú tại thôn L6, xã L7, huyện K2, tỉnh R17 với giá 3,2 tỉ đồng. Ngoài ra, với nền đất đã mua lại quyền mua nền đất của người đã ký với Công ty R9 và đã thu tiền, ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với khách hàng, nhưng T, H vẫn đưa vào danh sách bán hàng để nhân viên môi giới, cộng tác viên tìm kiếm khách hàng và tiếp tục thu tiền, ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với nhiều khách hàng khác, để chiếm đoạt tiền, cụ thể: Nền đất BLK16-09, T, H đã mua lại quyền mua nền BLK16-09 của anh Đỗ Văn R15 sinh năm 1985; Trú tại tổ dân phố 7, phường B2, quận R14, thành phố J21 (*Anh R15 ký thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với Công ty R9 ngày 25/6/2019*), được anh Tuấn chuyển cho hợp đồng gốc, nhưng T, H đã thu tiền, ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với cả 02 người, gồm: chị Nguyễn Thị H9 sinh năm 1970, ở phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17, chiếm đoạt số tiền 650 triệu đồng; chị Vũ Thị Hoài R16 sinh năm 1987, ở xã An Vỹ, huyện I1, tỉnh R17, chiếm đoạt số tiền 600 triệu đồng.

Bằng hai thủ đoạn gian dối như nêu trên, Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H đã chiếm đoạt của 158 khách hàng với tổng số tiền là 198.808.854.767 đồng.

Do không trả được tiền theo như thỏa thuận, cam kết và cũng không có hợp đồng gốc để làm thủ tục sang tên cho khách hàng tại Công ty R9, nhiều khách hàng đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T, H. Ngày 17/12/2021, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh R17 đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2023/HSST ngày 20, 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh R17 đã tuyên bố:

1. Các bị cáo Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 và Điều 39 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Văn T tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 17/12/2021.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt Đỗ Đức H 20 (*hai mươi*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 17/12/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H phải liên đới trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt (chia theo tỉ lệ vốn tại Công ty, bị cáo T phải có nghĩa vụ thanh toán 70%, bị cáo H phải có nghĩa vụ thanh toán 30%). Gồm:

3.1. Anh Bùi Văn I, sinh năm 1980; Nơi cư trú: xã N, huyện I1, tỉnh R17; số tiền 918.400.000 đồng (chín trăm mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

3.2. Anh Bùi Văn J, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn J1, xã J2, huyện J3, tỉnh R19; số tiền 2.078.000.000 đồng (hai tỷ không trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn).

3.3. Anh Chu Đức R, sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; Chỗ ở hiện nay: Khu đô thị E1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 612.000.000 đồng (sáu trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.4. Anh Chu Huy Q, sinh năm 1969; Nơi cư trú: tổ dân phố Q1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 816.000.000 đồng (tám trăm mười sáu triệu đồng chẵn).

3.5. Anh Chu Tuấn Q2, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 2.505.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm linh lăm triệu đồng chẵn).

3.6. Anh Đặng Ngọc Q3, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn Q4, xã Q5, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 512.000.000 đồng (năm trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.7. Anh Đỗ Đình Q7, sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.096.500.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

3.8. Anh Đỗ Hữu A1, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố R1, phường R2, thị xã A2, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.9. Chị Đỗ Thị A3, sinh năm 1991; Nơi cư trú: tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.976.000.000 đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn).

3.10. Anh Đỗ Văn A4, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn A5, Thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 958.800.000 đồng (chín trăm năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn).

3.11. Anh Đỗ Xuân A6, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Tổ dân phố Q8, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 999.600.000 đồng (chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.12. Chị Dương Thị A7, sinh năm 1984; Nơi cư trú: 21 A8, phường A9, TP Nam Định, tỉnh Nam Định; số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng chẵn).

3.13. Anh Dương Tự B1, sinh năm 1954; Nơi cư trú: thôn B2, xã B3, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 1.155.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn).

3.14. Anh Dương Văn B5, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn B6, xã B7, huyện J3, tỉnh R19; số tiền 665.600.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.15. Anh Hoàng Xuân B8, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn B9, xã B10, huyện I1, tỉnh R17; số tiền 1.088.300.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

3.16. Anh Lê Bá C2, sinh năm 1986; Nơi HKTT: tổ dân phố C1, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; Chỗ ở: chung cư Phúc Hưng 2, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 672.808.767 đồng (sáu trăm bảy mươi hai triệu tám trăm linh tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng chẵn).

3.17. Anh Lê Đình C4, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.249.500.000 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

3.18. Anh Lê Minh C5, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn C6, xã C7, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 1.152.600.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.19. Chị Lê Thị C8, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 2.059.000.000 đồng (hai tỷ không trăm lăm mươi chín triệu đồng chẵn).

3.20. Chị Lê Thị D, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn D4, xã D2, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn).

3.21. Chị D3, sinh năm 1997; Nơi cư trú: thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 614.000.000 đồng (sáu trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

3.22. Anh Lê Văn D8, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Tổ dân phố C1, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 563.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.23. Anh Lê Văn E2, sinh năm 1983; Nơi cư trú: KĐT E3, phường E4, quận E5, TP Hà Nội; số tiền 1.940.000.000 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

3.24. Anh Lục Văn Hồ E7, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Xóm E8, xã E9, huyện E10, tỉnh E11; số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

3.25. Anh Nguyễn Bá G1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: thôn A5, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 1.672.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng chẵn).

3.26. Anh Nguyễn Đình G2, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Số 23 G3, phường G4, TP G7, tỉnh R18; số tiền 612.000.000 đồng (sáu trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.27. Bà Nguyễn Thị G6, sinh năm 1969 Nơi cư trú: tổ dân phố G8, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.28. Anh Nguyễn Hữu G9, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số 20, ngách 16/01, ngõ 16 G10, phường G11, Quận G12, TP Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: số 125 phường H26, phường B3, quận H25, TP. Hà Nội; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.29. Anh Nguyễn Khắc G13, sinh năm 1987; Nơi cư trú: thôn G14, xã G15, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.30. Anh Nguyễn Quốc G16, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn D5, xã D6, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 714.000.000 đồng (bảy trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

3.31. Chị Nguyễn Thị Bích G17, sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn H18, xã H21, TP R17, tỉnh R17; số tiền 1.378.000.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn).

3.32. Chị Nguyễn Thị G18, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; số tiền 1.043.256.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi ba triệu hai trăm lăm mươi sáu nghìn đồng chẵn).

3.33. Chị Nguyễn Thị G19, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Xóm Ao, xã H20, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 1.137.300.000 đồng (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

3.34. Chị Nguyễn Thị Hải G20, sinh năm 1988; Nơi cư trú: CH2109-CT1 Khu Đô Thị E3, phường E4, quận E5, thành phố J21; số tiền 1.326.000.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn).

3.35. Chị Nguyễn Thị Hải H4, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Tổ dân phố H28, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 612.000.000 đồng (sáu trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.36. Chị Nguyễn Thị R25 H3, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Tổ dân phố H27, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 2.375.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

3.37. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Xã H29, huyện H30, tỉnh R19; số tiền 563.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.38. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn H31, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.39. Chị Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn R1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng chẵn).

3.40. Chị Nguyễn Thị H8, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Tổ dân phố Q1, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 5.365.200.000 đồng (năm tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

3.41. Chị Nguyễn Thị H9, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Tổ dân phố H17, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 650.000.000. đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

3.42. Chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Tổ dân phố Văn Nhuế, phường Q9, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.664.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu đồng chẵn).

3.43. Chị Nguyễn Thị Thu H13, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn H15, xã H16, huyện I1, tỉnh R17; số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm lăm mươi triệu đồng chẵn).

3.44. Chị Nguyễn Thị Y2, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn Y3, xã Y4, huyện Y5, thành phố J21; Nơi ở hiện nay: khu đô thị Y6, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 3.065.200.000 đồng (ba tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

3.45. Chị Nguyễn Thị Y7, sinh năm 1993; Nơi cư trú: thôn Y9, xã B3, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 2.094.600.000 đồng (hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

3.46. Chị Nguyễn Thị Y8, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn Y9, xã Y10, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 575.000.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

3.47. Chị Nguyễn Thị Y11, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn A5, thị trấn K2, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng chẵn).

3.48. Chị Nguyễn Thị Y12, sinh năm 1990; HKTT: phường G15, thị xã R3, tỉnh R17; Chỗ ở hiện nay: phòng A408, chung cư Phúc Hưng 2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.49. Anh Nguyễn Văn Y13 , sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; số tiền 1.020.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

3.50. Anh Nguyễn Văn Y15, sinh năm 1980; Nơi cư trú: thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; số tiền 1.020.000.000. đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

3.51. Anh Nguyễn Văn Y14 , sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn H19, xã H23, huyện H24, tỉnh J7; số tiền 1.020.000.000. đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

3.52. Anh Nguyễn Văn Y16, sinh năm 1994; Nơi cư trú: thôn Y17, xã Y18, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 663.000.000. đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.53. Anh Nguyễn Văn Y19, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn Y20, xã K3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 512.000.000 đồng (năm trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.54. Anh Phạm Hải K4, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Tổ dân phố C9, phường C3, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.933.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn).

3.55. Anh Phạm Huy K5, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Xóm Y, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; số tiền 1.839.000.000 đồng (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn).

3.56. Anh Phạm Ngọc K6, sinh năm 1984; Nơi cư trú: thôn K7, xã K8, huyện K9, tỉnh R17; số tiền 1.313.000.000 đồng (một tỷ ba trăm mười ba triệu đồng chẵn).

3.57. Chị Phạm Thị K10, sinh năm 1981; Nơi thường trú: 435 K11, phường K12, quận K13, TP Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: số 139 đường K14, phường K15, quận E5, TP. Hà Nội; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.58. Chị Phạm Kim K16 (Tên gọi khác: Phạm Thị K17), sinh năm 1970; Nơi cư trú: thôn K18, xã P, huyện V, tỉnh R17; số tiền 1.688.590.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

3.59. Anh Phạm Văn K19, sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn Q4, xã Q5, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 312.000.000 đồng (ba trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.60. Anh Phạm Văn K20, sinh năm 1981; Nơi cư trú: xóm Y, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.61. Anh Phạm Văn K21, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Xóm K22, xã Z, huyện X, tỉnh Nam Định; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.62. Anh Phạm Văn L2, sinh năm 1980; Nơi cư trú: L3, huyện L4, tỉnh R19; số tiền 1.035.300.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

3.63. Chị Phan Thị Thu L5, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn L6, xã L7, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 3.814.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

3.64. Anh Phan Văn L8, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Đội 10, thị trấn H32, huyện Q6, tỉnh R17; số tiền 1.428.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn).

3.65. Anh Phan Văn L10, sinh năm 1984; Nơi cư trú: thôn L12, xã L13, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 1.035.300.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

3.66. Chị Trần Thị Lua, sinh năm 1979; Nơi cư trú: xã Trung Nghĩa, thành phố H22, tỉnh R17; số tiền 563.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.67. Anh Trần Trung L16, sinh năm 1978; Nơi cư trú: thôn L17, xã L18, huyện L19, tỉnh R19; số tiền 3.764.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu đồng chẵn).

3.68. Anh Trần Văn L20, sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn H15, xã H16, huyện I1, tỉnh R17; số tiền 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

3.69. Anh Trần Văn M, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Xã H16, huyện I1, tỉnh R17 số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

3.70. Anh Trần Văn M1, sinh năm 1991 và H2, sinh năm 1991; Điều có HKTT: xã M2, huyện M3, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay: thôn M4, xã D2, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 507.000.000 đồng (năm trăm linh bảy triệu đồng chẵn).

3.71. Anh Trần Văn M5, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn 3, xã M6, huyện M7, tỉnh Hà Nam; số tiền 1.256.400.000 đồng (một tỷ hai trăm三十六 triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

3.72. Anh Vũ Kim M8, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Tổ dân phố Nguyễn Xá, phường R2, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.914.000.000 đồng (một tỷ chín trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

3.73. Anh Vũ Phùng M10, sinh năm 1986; Nơi cư trú: số 31 M11, phường M12, quận M13, thành phố J21; số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng chẵn).

3.74. Anh Vũ Tất M14, sinh năm 1985; HKTT: số 92 M15, phường M16, TP R17, tỉnh R17; Chỗ ở hiện nay: Số 5 M17, phường M18, TP R17, tỉnh R17; số tiền 612.000.000 đồng (sáu trăm mười hai triệu đồng chẵn).

3.75. Chị Vũ Thị M19, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Tổ dân phố M20, phường N, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.256.000.000. đồng (một tỷ hai trăm三十六 triệu đồng chẵn).

3.76. Anh Vũ Xuân N1, sinh năm 1988; Nơi cư trú: HH1, khu đô thị 2BD N2, xã N3, huyện N4, TP Hà Nội; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.77. Anh Vũ Xuân N5, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Tổ dân phố N6, phường N, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.428.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn).

3.78. Anh Nguyễn Mạnh N7, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Tổ 12, phường N8, quận H14, TP Hà Nội; số tiền 983.500.000 đồng (chín trăm tám mươi ba triệu lăm trăm nghìn đồng chẵn).

3.79. Anh Nguyễn Ngọc N9, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Tổ dân phố N10, phường G15, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 3.364.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu đồng chẵn).

3.80. Anh Đỗ Khắc N11, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ dân phố N12, phường N12, thị xã R3, tỉnh R17; số tiền 1.288.000.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn).

3.81. Anh Nguyễn Anh N14, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Số 27/5/127 N16, thành phố N13, tỉnh R19; số tiền 1.326.000.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn).

3.82. Anh Nguyễn Văn N17, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn N18, xã N19, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

3.83. Anh Đỗ Quang N20, sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn N21, xã L13, huyện K2, tỉnh R17; số tiền 714.000.000 đồng (bảy trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

3.84. Anh D10, sinh năm 1990; Nơi cư trú: xóm 7, xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định; số tiền 663.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật và một số kiến nghị để đảm bảo sự ổn định chính trị tại địa phương, hạn chế việc đơn thư của người dân.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đỗ Đức H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại có kháng cáo gồm:

- Ông Phạm Hải K4 kháng cáo phần dân sự bồi thường thiệt hại, cụ thể đề nghị làm rõ số tiền do hành vi lừa đảo, làm rõ và thu hồi người cầm hợp đồng gốc để định giá tài sản, hoàn trả số tiền cho người bị hại và mời Công ty R9 và các cá nhân có liên quan đến vụ án tham gia phiên tòa.

- Các ông, bà I, Nguyễn Xuân Phú, Nguyễn Thị H9 (sinh năm 1970), G6, D8, Q3, Phạm Văn K19, C2, Phạm Kim K16 (Phạm Thị K17), Nguyễn Văn Y15, Nguyễn Văn Y13, Nguyễn Văn Y14, Nguyễn Thị G18, Nguyễn Văn Y19, Nguyễn Thị G19, Nguyễn Thị Y2, Nguyễn Thị H6, C4, Nguyễn Thị Trang (sinh năm 1983), Nguyễn Thị Trang (sinh năm 1993), Phan Thị Thu L5 và Nguyễn Thị Hải H4, C5, Q7, A6, Dương Văn Ninh, B1 và Trần Trung L16 kháng cáo cùng nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án và cho rằng Bản án sơ thẩm đã tuyên thiếu chính xác, thiếu khách quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

- Các ông, bà Vũ Phùng M10, Nguyễn Ngọc N9, G13, A3, A4, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Anh N14, Nguyễn Thị H10 (sinh năm 1989), Q2, G2, D10, Đỗ Khắc N11, Nguyễn Thị R25 H3, Nguyễn Thị Thu H13, Trần Văn M, E2, Nguyễn Thị Hải G20, Phạm Thị K10, Phạm Huy K5, Phạm Văn K21, Phạm Văn K20, A1, Nguyễn Thị Y1, Vũ Thị M19, Nguyễn Thị Y12, Vũ Kim M8, R, D, Nguyễn Văn

Y16, D3, G16, Nguyễn Mạnh N7, E7, Phạm Ngọc K6, Trần Văn L20, Phan Văn L10, C8, B8, Vũ Xuân N5, Nguyễn Thị Bích G17, H2, G9, Đỗ Quang N20, Vũ Tất M14 và Q kháng cáo đề nghị: Hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung, làm rõ trách nhiệm của Công ty R9 và các cá nhân liên quan, thu hồi tài sản mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt để thu hồi tài sản nhằm khắc phục hậu quả.

- Bà A7 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị kê biên tài sản về số lượng và giá trị tài sản trước khi đưa ra xét xử; Hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung làm rõ, truy cứu trách nhiệm hình sự của Công ty R9 và các cá nhân liên quan; Thu hồi các khoản tiền do hành vi lừa đảo bất chính.

- Các ông, bà Trần Thị L11, Phan Văn L8, Phạm Văn L2, G1, Bùi Văn Trường, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị Y11 và Nguyễn Văn N17 kháng cáo phần dân sự bồi thường thiệt hại, đề nghị làm rõ số tiền do hành vi lừa đảo, thu hồi số tiền trả lãi và hoa hồng mà T và H đã trả; Làm rõ và thu hồi người cầm hợp đồng gốc để định giá tài sản hoàn trả số tiền cho người bị hại, triệu tập những người có liên quan đến vụ án là Công ty R9 và các cá nhân liên quan.

- Ông Trần Văn M5 kháng cáo cho rằng các cơ quan tố tụng không đưa những người có quyền và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng là không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Bị cáo Đỗ Đức H và những người bị hại có kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* *Luật sư bào chữa cho các bị cáo:* Nhất trí về tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo. Đề nghị hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo H để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Trả hồ sơ để làm rõ việc Công ty R9 và các cá nhân thuộc Công ty R9 đã bán nền đất cho Công ty T1; Công ty T1 và cá nhân các bị cáo đã chuyển cho phía Công ty R9 số tiền mua nền đất 89.000.000.000 đồng.

Đề nghị xem xét số tiền các bị cáo đã thanh toán lợi nhuận cho một số người bị hại với số lợi nhuận cam kết là 20% - 30% sau 02 đến 03 tháng nếu người mua có nhu cầu nhận lại tiền. Phần chênh lệch trên 20%/năm theo quy định của pháp luật cần thu hồi để Công ty T1 trả cho các người bị hại sau.

- *Các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người bị hại trình bày:*

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ trách nhiệm của Công ty R9 và các cá nhân thuộc Công ty R9 đã bán nền đất cho Công ty T1. Công ty T1 và cá nhân các bị cáo đã chuyển cho phía Công ty R9 số tiền mua nền đất 89.000.000.000 đồng.

- Làm rõ trách nhiệm của các nhân viên Công ty T1; các cá nhân thành viên Công ty R9 và một số công ty bất động sản có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

- Yêu cầu làm rõ nguồn tiền mà các bị cáo chiếm đoạt, các bị cáo sử dụng như thế nào? Tài sản của Công ty T1 còn lại những gì để đảm bảo thi hành án; thu hồi số tiền trả lãi và hoa hồng đối với các hợp đồng T, H đã thanh toán.

** Những người bị hại kháng cáo có mặt tại phiên tòa:* Nhất trí về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Nhất trí và đồng tình đối với quan điểm của các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho những người bị hại tại phiên tòa. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét buộc các bị cáo có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo; đánh giá các chứng cứ, có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Đức H, thấy bị cáo tham gia với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo T. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo được hưởng thêm tình tiết mới nhưng không đáng kể nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với cả 02 bị cáo của những người bị hại thấy mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là Chung thân, đối với vai trò chủ mưu cầm đầu nên bị cáo T đã bị tuyên mức hình phạt Chung thân và bị cáo H đứng vai trò thứ hai nên nhận mức hình phạt 20 năm tù là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của các bị hại.

- Đối với kháng cáo đề nghị xem xét đưa Công ty R9 vào tham gia và chịu trách nhiệm trong vụ án: Công ty R9 và các thành viên của Công ty R9 đang được các Cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh R17 đưa vào điều tra giai đoạn tiếp theo, nếu thấy có căn cứ những người này giúp sức cho các bị cáo thì sẽ khởi tố trong giai đoạn 2 của vụ án. Đối với những người bị hại đang giữ hợp đồng gốc thì các lô đất này chưa đủ điều kiện pháp lý để chuyển nhượng, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi của những người bị hại đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng tại giai đoạn 2 sẽ thu hồi tài sản, đặc biệt là số tiền 89 tỷ đồng của Công ty R9 và những khoản tiền khác để thống kê tài sản, đảm bảo việc thi hành bồi thường đối với các bị hại. Đồng thời kiến nghị các cơ quan tố tụng tại tỉnh R17 cần khẩn trương điều tra tại giai đoạn 2 để sớm có thể khắc phục được hậu quả cho các bị hại do hành vi mà các bị cáo gây ra.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Đức H và những người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng:* Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về nội dung:* Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp khách quan với các tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập trong hồ sơ vụ án như: lời khai của các bị hại và người làm chứng; hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất, đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến 12/2021, với động cơ tư lợi, Nguyễn Văn T - Chủ tịch HĐQT, Đỗ Đức H - Tổng giám đốc Công ty T1 đã sử dụng thủ đoạn gian dối bằng việc đưa ra thông tin Công ty T1 là chủ đầu tư dự án khu đô thị R8, có Hợp đồng gốc với Công ty R9 ở nhiều lô đất tại dự án khu đô thị R8, làm cho nhiều người tin tưởng tiến hành ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với Công ty T1 hoặc Công ty T1 ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với nhiều người đối với cùng một nền đất, chiếm đoạt của 158 người với tổng số tiền 198.808.854.767 đồng. Trong quá trình điều tra, Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H và gia đình đã bồi thường khắc phục cho một số bị hại số tiền 14.086.600.000 đồng, còn phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại: 184.722.254.767 đồng.

Bởi hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Đỗ Đức H, Hội đồng xét xử thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của người dân để chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn của 158 bị hại. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bất bình trong dư luận và làm mất trật tự trị an tại địa phương.

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vị trí, vai trò của từng bị cáo, xác định bị cáo Nguyễn Văn T là người chủ mưu, với vai trò là Chủ tịch hội đồng quản trị của công ty, bị cáo là người trực tiếp điều hành và Q5 mọi hoạt động của công ty đồng thời là người Q5 điều hành để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị cáo phải chịu mức hình phạt cao nhất và cao hơn bị cáo H. Bị cáo H giữ chức vụ thành viên hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật ký kết các hợp đồng và thực hiện các công việc theo sự Q5 và điều hành của bị cáo T, giữ vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo đều phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đỗ Đức H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, gia đình bị cáo Đỗ Đức H xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo sinh ra trong gia đình có công, có ông nội, bà nội được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất và hạng ba là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên tình tiết giảm nhẹ này không đáng kể so với hành vi phạm tội bị cáo đã gây ra. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Đức H. Đối với bị cáo Nguyễn Văn T đã bị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt là tù Chung thân, bị cáo H giữ vai trò sau T bị xử phạt 20 năm tù là phù hợp. Từ đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người bị hại.

[4] Xét kháng cáo những người bị hại:

[4.1]. Về nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ trách nhiệm của Công ty R9 và các cá nhân thuộc Công ty R9 đã bán nền đất cho Công ty T1. Công ty T1 và cá nhân các bị cáo đã chuyển cho phía Công ty R9 số tiền mua nền đất là 89.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H và Nguyễn Thị Minh R10 đã chuyển khoản và giao tiền mặt cho một số nhân viên của Công ty R9 với số tiền 89.094.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

[4.1.1]. Từ ngày 07/01/2021 đến ngày 29/3/2021, Nguyễn Thế R22 - Tổng giám đốc Công ty R9 đã nhận tổng số tiền 31.180.000.000 đồng. Trong đó:

- Nguyễn Thế R22 nhận chuyển khoản số tiền 18.000.000.000 đồng (*Mười tám tỷ đồng*) với mục đích đặt cọc chuyển nhượng hợp đồng 40 lô đất cho Công ty T1. Sau đó, hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng và hoàn trả lại số tiền 18 tỷ đồng nêu trên.

- Nguyễn Thế R22 nhận số tiền 13.180.000.000 đồng (Mười ba tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng) để chuyển nhượng 18 lô đất cho khách hàng do Công ty T1 chỉ định, gồm các lô đất: BSH01-02, BSH01-03, BSH01-04, BSH01-05, BSH01-06, BSH01-07, BSH01-08, BSH01-18, BSH01-19, BSH01-22, BSH01-23, BSH02-01, BSH02-02, BSH02-03, BSH03-02, BSH05-03, BLK37-12, BLK37-13.

[4.1.2]. Nguyễn Thị Thu R20 - Kế toán trưởng Công ty R9 nhận tổng số tiền là 29.950.000.000 đồng, ngày 23/4/2021 đã nộp cho Công ty R9. Cụ thể:

- Nguyễn Thị Thu R20 đã chuyển nhượng hợp đồng cho Công ty T1 06 lô đất BLK41-02; BLK41-03; BLK41-04; BLK41-05; BLK41-09; BLK41-10 với giá tiền theo thỏa thuận là 7.900.000.000đ (Bảy tỷ chín trăm triệu đồng).

- Nguyễn Thị Thu R20 đã nhận số tiền 22.050.000.000 đồng: Công ty T1 nộp tiền theo tiến độ cho chủ đầu tư là Công ty R9 đối với các lô đất mà Công ty T1 giao dịch, nộp thay cho khách hàng.

[4.1.3]. Quách Đình R21 - Nhân viên Công ty R9 nhận tổng số tiền 14.155.000.000 đồng, gồm:

- Quách Đình R21 đã chuyển nhượng hợp đồng cho công ty T1 03 lô đất: BLK41- 01; BLK41-15; BLK41-16 với giá tiền là 4.355.000.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu đồng). Những nền đất trên ngày 23/4/2021, Trường đã nộp tiền cho Công ty R9 và đến ngày 27/4/2021 đã thanh lý hợp đồng đặt cọc.

- Ngày 23/4/2021, Quách Đình R21 đã nhận số tiền 9.800.000.000 đồng (Chín tỷ tám trăm triệu đồng) nộp hộ vào Công ty R9 để chuyển nhượng 09 lô đất cho khách hàng do Công ty T1 chỉ định, gồm các lô đất: BSL01-03, BSL01-04, BSL01-06, BSL05-05, BSL05-06, BSL08-07, BSL08-08, BSL08-09, BSL09-08.

[4.1.4]. Phan Thế R23 - Cộng tác viên của Công ty R9 nhận số tiền 2.609.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm linh chín triệu đồng) để chuyển nhượng hợp đồng cho Công ty T1 02 lô đất BSH17-02, BLK25-11 theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/02/2021 giữa R23 và Công ty R9. Sau đó Nguyễn Văn T thỏa thuận mua lại các nền đất trên của R23 với giá 2.609.000.000 đồng. Ngày 08/02/2021, R23 và Công ty R9 đã thanh lý hợp đồng đặt cọc để Công ty R9 ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất trên cho Công ty T1 hoặc khách hàng do Công ty T1 chỉ định.

[4.1.5]. Nguyễn Thị R24 - Nhân viên thủ quỹ nhận số tiền 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) để chuyển nhượng hợp đồng cho Công ty T1 02 lô đất: BLK41-20 và BLK41-21 theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/2/2021 giữa R24 với Công ty R9. Sau đó Nguyễn Văn T thỏa thuận mua lại các nền đất trên của R24 với giá 2.700.000.000 đồng. Ngày 27/04/2021, R24 và Công ty R9 đã thanh lý hợp đồng đặt cọc để Công ty R9 ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất trên cho Công ty T1 hoặc khách hàng của Công ty T1 chỉ định.

[4.1.6]. Nguyễn Thị R25 - Thư ký Tổng giám đốc đã nhận tổng số tiền là 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ năm trăm triệu đồng):

- Nguyễn Thị R25 đã chuyển nhượng hợp đồng cho Công ty T1 04 lô đất: BLK41-11; BLK41-12; BLK41-13; BLK41-14 với giá tiền là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) theo hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2021 giữa R24 với Công ty R9. Sau đó Nguyễn Văn T thỏa thuận mua lại các nền đất trên của R25 với giá 5.800.000.000 đồng. Ngày 27/04/2021, R24 và Công ty R9 đã thanh lý hợp đồng đặt cọc để Công ty R9 ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất trên cho Công ty T1 hoặc khách hàng của Công ty T1 chỉ định.

- Nguyễn Thị R25 đã nhận số tiền 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) của Đỗ Đức H để mua một số lô đất cho H nhưng sau đó R25 không mua được cho H nên đã trả lại H số tiền này.

Trong 241 hợp đồng của 158 khách hàng (là bị hại trong vụ án) với tổng số tiền T1 đã thu từ 241 hợp đồng này là 198.808.854.767 đồng, tài liệu thu thập có trong hồ sơ thể hiện các hợp đồng này đều được ký vào các ngày 29/4, 14/5, 27/5, 19/7, 30/6, 13/7 năm 2021. Trong đó có 05 người bị hại có kháng cáo có hợp đồng ký trước ngày 29/4, tuy nhiên các hợp đồng này nằm trong danh sách 98 hợp đồng các bị cáo mua lại và ký hợp đồng thỏa thuận nền đất của các khách hàng cá nhân đã ký hợp đồng với Công ty R9 và đã thanh toán số tiền 95.530.507.200 đồng. Cụ thể:

1. Anh Đỗ Khắc N11, sinh năm 1983 ở TDP N12, phường N12, thị xã R3, tỉnh R17: Ngày 17/4/2021, anh N11 nộp số tiền 612.000.000 đồng cho Công ty T1 để ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đối nền đất BLK 20-05, cam kết sau 3 tháng hưởng lợi nhuận số tiền 153.000.000 đồng; anh N11 không được giao hồ sơ gốc. Hợp đồng này anh N11 đã được T trả lại số tiền 600.000.000 đồng. Nền đất BLK 20-05 trên ngày 26/4/2021 các bị cáo mua lại Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất của chị Phan Thị Hải J4 ở phường J5, thị xã J6, tỉnh J7 với giá 1.030.200.000 đồng. Ngoài ra anh N11 còn ký kết 02 hợp đồng thỏa thuận nền đất vào ngày 21/5/2021.

2. Chị C8, sinh năm 1988 ở phường C3, thị xã R3, tỉnh R17: Ngày 26/4/2021, chị C8 nộp số tiền 1.224.000.000 đồng cho Công ty T1 để ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đối với nền đất BLK 20-02 và nền đất BLK 33-16. Các hợp đồng trên đều cam kết sau 3 tháng hưởng lợi nhuận mỗi hợp đồng là 153.000.000 đồng; chị C8 không được giao hồ sơ gốc và chưa được trả lại tiền. Nền đất BLK 20-02 ngày 27/4/2021 các bị cáo mua lại Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất của anh Bùi Văn J9 ở J10, huyện J11, tỉnh R19 với giá 1.040.400.000 đồng; nền đất BLK 33-16 ngày 26/4/2021 các bị cáo mua lại Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất của chị Tống Thị J8 với giá 902.404.200 đồng.

3. Anh Vũ Tất M14 ở phường M18 , thành phố H22, tỉnh R17: Ngày 27/4/2021, anh Đạt nộp số tiền 612.000.000 đồng cho Công ty T1 để ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đối với nền đất BLK 50-08 và cam kết sau 3 tháng hưởng lợi nhuận số tiền 153.000.000 đồng; anh Đạt không được giao hồ sơ gốc và

chưa được trả lại tiền. Nền đất BLK 50-08 ngày 08/5/2021 các bị cáo mua lại Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất của anh Nguyễn Duy Hải Hưng với giá 724.000.000 đồng.

4. Đối với nền đất BLK 51-31 anh Vũ Kim M8 ở R2, thị xã R3, tỉnh R17 ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất ngày 23/4/2021 nộp số tiền 600.000.000 đồng; nền đất BSH 06-12 anh Nguyễn Mạnh N7 ở tổ 12, phường N8, quận H14, Hà Nội ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất ngày 23/4/2021 nộp số tiền 983.500.000 đồng. Anh Khương và anh Tiến không được giao hồ sơ gốc và chưa được trả lại tiền. Hai nền đất trên không có trong danh sách các nền đất T, H đã ký hợp đồng chuyển nhượng.

[4.2]. Về nội dung ứng số tiền 04 tỷ trả cho anh Lê Văn J12: Tháng 7/2021, Công ty R9 có nhu cầu thi công dải áp phan bê tông nhựa đường nội khu trong Dự án R8 H17. Nguyễn Văn T đã giới thiệu Công ty TNHH đầu tư và xây dựng J13 do anh Lê Văn J12, sinh năm 1988 ở J14, K2, R17 làm giám đốc cho Công ty R9.

Ngày 29/7/2021, Công ty J13 và Công ty R9 ký hợp đồng kinh tế số 10/2021/HDKT/TL-MP về việc thực hiện gói thầu thi công thảm bê tông nhựa nóng. Ngày 30/9/2021, đại diện Công ty J13 và Công ty R9 đã ký Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; theo đó giá trị hoàn thành là 4.435.851.000 đồng.

Trước khi triển khai thi công, Lê Văn J12 yêu cầu phải ứng tiền trước; T và H đã thực hiện chuyển khoản tạm ứng trước cho Lê Văn J12 số tiền là 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm triệu đồng*). Ngoài việc thi công thảm bê tông nhựa nóng tại dự án khu đô thị R9 H17 – R8 thì Lê Văn J12 còn thông qua công ty T1 để mua một số lô đất tại dự án, ký hợp đồng trực tiếp với Công ty R9. Sau khi công ty J13 thi công và tiến hành nghiệm thu thực tế; Lê Văn J12 đã cùng với T và Công ty R9 đối trừ số tiền phải thanh toán theo hợp đồng với số tiền đã ứng trước và các khoản tiền thanh toán hợp đồng các lô đất **1.418.000.000 đồng**; sau khi đối trừ thì Công ty R9 có trách nhiệm thanh toán trả Công ty J13 số tiền 1.440.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu đồng*) và trả lại cho T số tiền là 1.182.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi hai triệu đồng*). Các bên đã thanh toán công nợ với nhau xong, không bên nào còn nợ tiền bên nào.

Như vậy, Công ty T1 ứng tiền mặt là 2,6 tỷ đồng; đã được Công ty R9 thanh toán đối trừ (ba bên) số tiền 1.418.000.000 đồng và nhận lại số tiền 1.182.000.000 đồng (sau khi đối chiếu công nợ). Bản thân T thừa nhận việc ứng số tiền 04 tỷ đồng là không đúng do nhớ nhầm, hiện không còn vướng mắc gì.

Các bị hại kháng cáo cho rằng số tiền hơn 93 tỷ đồng mà Công ty T1 chuyển cho Công ty R9 là tiền mà hai bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là không có căn cứ. Bởi: T, H và Công ty R9 thực hiện thanh toán các khoản tiền thỏa thuận chuyển nhượng đất, nộp tiền theo tiến độ trong hợp đồng cho những khách hàng đã

nộp tiền cho Công ty T1. Sau khi đối trừ công nợ Công ty T1 đã được thanh toán hoàn trả tiền mặt theo từng nội dung đã đối chiếu (*như nêu trên*).

Việc Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh R17 tách hành vi và tài liệu liên quan đến việc một số nhân viên Công ty R9 nhận số tiền hơn 89 tỷ đồng và việc bị cáo T ứng tiền thanh toán cho Công ty J13 không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị hại trong vụ án. Do nguồn tiền đã thanh toán, quyết toán giữa Công ty T1 và Công ty R9 là của những khách hàng khác (*đã thực hiện xong thỏa thuận dân sự, không bị lừa đảo*). Sau khi tách hồ sơ và điều tra về số tiền ứng trước 04 tỷ đồng cho Công ty J13, đã xác định tổng số tiền hơn **91,6 tỷ đồng** mà các cá nhân Công ty R9, Công ty J13 nhận từ Công ty T1 đã được đối chiếu công nợ và thanh toán xong, không ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân, bị hại nào trong vụ án. Bởi đến tháng 4/2021, khi mất khả năng thanh toán các khoản tiền đã cam kết với khách hàng thì các bị cáo mới nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các khách hàng tiếp theo.

Hành vi của các thành viên Công ty R9 đã bán nền đất và nhận tiền của các bị cáo, Cơ quan an ninh điều tra đã tách ra và hiện tại đang mở rộng điều tra giai đoạn 2 của vụ án đối với các thành viên và lãnh đạo Công ty R9 liên quan đến khoản tiền mua bán nền đất. Do vậy, liên quan đến một số cá nhân tại Công ty R9 nhận số tiền hơn 89 tỷ đồng của Công ty T1 để mua đất nền của Công ty R9. Cơ quan An ninh điều tra đã quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan để tiếp tục xác minh làm rõ nên các hành vi này sẽ được xem xét trong giai đoạn 2 của vụ án, hiện Cơ quan an ninh điều tra - Công an tỉnh R17 đã thụ lý và đang xác minh, làm rõ là phù hợp.

[4.3]. Đối với nội dung kháng cáo xem xét trách nhiệm của các nhân viên Công ty T1, các cá nhân thành viên Công ty R9 và một số công ty bất động sản có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với Trần V, Phó tổng Giám đốc Công ty T1: Trần V không tham gia quá trình trao đổi, thỏa thuận, ký hợp đồng cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với khách hàng để thu tiền, không được thỏa thuận với khách hàng. Do vậy, chưa có căn cứ xử lý đối với Giang với vai trò đồng phạm với T, H.

+ Đối với Nguyễn Thị Minh R10, Đỗ Thu Trang R11 là người làm thuê cho Công ty T1, không được ký hợp K10 động, được trả lương khoán gọn từ 5 đến 7 triệu đồng/tháng. Nguyễn Thị Minh R10 được phân công đánh máy các phiếu thu, phiếu chi tiền theo mẫu sẵn trong máy tính và thực hiện thu tiền của khách hàng, rồi chuyển toàn bộ phiếu thu cùng tiền cho T, H. Đỗ Thu Trang R11 được phân công đánh máy các cam kết, hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất hoặc bản thanh lý cam kết, hợp đồng với khách hàng theo mẫu có sẵn trong máy tính khi T, H chuyển thông tin khách hàng, tên lô đất. Sau đó, chuyển toàn bộ cho T, H quản lý. Nguyễn Thị Minh R10, Đỗ Thu Trang R11 không được T và H bàn bạc, trao đổi gì; Bản thân R10, Trang cũng cho rằng T, H có đất để bán nên đã giới thiệu người thân tham gia ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với T, H. Vì

vậy, chưa đủ căn cứ buộc R10, Trang đồng phạm với T, H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Đối với các nhân viên bán hàng (sale) và một số cộng tác viên để tìm kiếm, môi giới, tư vấn khách hàng ký hợp đồng với công ty nhằm mục đích thu tiền. Những nhân viên sale căn cứ vào thông tin những lô đất trên bảng hàng mà T, H cung cấp để tư vấn khách hàng; không nắm được nguồn gốc, thực trạng các lô đất; không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của T, H; chỉ tìm kiếm, giới thiệu khách hàng cho công ty với mục đích hưởng tiền hoa hồng giới thiệu khách hàng. Do vậy, chưa có căn cứ các nhân viên này đồng phạm.

Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh R17, trong giai đoạn 2 tiếp tục điều tra làm rõ vị trí, vai trò của các thành viên trên. Nếu có căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

[4.4]. Về nội dung yêu cầu làm rõ việc sử dụng tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt của người bị hại, kê biên tài sản của Công ty T1 để đảm bảo thi hành án; thu hồi số tiền trả lãi và hoa hồng đối với các hợp đồng T, H đã thanh toán. HĐXX thấy:

[4.4.1]. Đến khoảng cuối tháng 4/2021, có nhiều hợp đồng đã ký với khách hàng đến hạn phải thanh toán nhưng T, H không có tiền để thanh lý hợp đồng, trả lợi nhuận cho khách hàng. Để có tiền trả cho các khách hàng đến hạn phải thanh lý hợp đồng, trả tiền cam kết. Mặc dù chưa mua lại quyền mua các nền đất của khách hàng đã nộp tiền, ký thỏa thuận chuyển nhượng nền đất với Công ty R9 nhưng T, H vẫn đưa vào danh sách bán hàng để các nhân viên môi giới, cộng tác viên tìm kiếm khách hàng và ký cam kết, thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất này nhằm chiếm đoạt tiền của khách hàng. Toàn bộ số tiền của 158 người bị hại chưa được thanh toán nêu trên, bị cáo T, H xác định đã ký hợp đồng nhằm thu tiền của khách hàng, sau đó sử dụng để chi trả cho những hợp đồng đã đến hạn thanh lý của khách hàng khác hoặc mua lại hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng của khách hàng khác.

Do không trả được tiền theo như thỏa thuận, cam kết và cũng không có hợp đồng gốc để làm thủ tục sang tên cho khách hàng tại Công ty R9, nhiều khách hàng đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T, H. Ngày 17/12/2021, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh R17 đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H; tiến hành khám xét nơi làm việc của Nguyễn Văn T tại dự án khu đô thị R8 thuộc xã D2, huyện K2, tỉnh R17 thu giữ: 09 case máy tính, 08 màn hình máy tính; giấy tờ, tài liệu, sổ sách liên quan đến công ty (*đã được niêm phong theo 02 thùng tôn và 06 thùng giấy catton*); 10 dấu gồm 02 dấu tròn và 08 dấu chức danh, 01 kết sắt được niêm phong theo quy định pháp luật, ngoài ra không còn tài sản gì khác.

[4.4.2]. Đối với một số hợp đồng T, H đã thanh toán cho khách hàng ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất, Công ty T1 đã thanh toán cho khách

hàng vượt quá 20%/năm. Người bị hại kháng cáo đề nghị thu hồi để trả lại cho người bị hại trong vụ án. Hội đồng xét xử thấy:

Tại thời điểm những người bị hại trong vụ án ký kết hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các nền đất và chuyển tiền thì Công ty T1 vẫn đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh với ngành nghề chính là: Môi giới, đầu tư bất động sản... Tiền thu của khách hàng sẽ được thực hiện bằng phương thức nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của T, H hoặc R10. Tiền của những người bị hại trong vụ án chuyển cho Công ty T1 diễn ra trong thời gian dài từ 23/4/2021 đến cuối năm 2021. Sau khi tiền được chuyển về tài khoản của T, H, R10 (trường hợp tiền được chuyển khoản) hoặc khách hàng nộp trực tiếp cho H, R10 thì H, R10 chuyển lại cho T, hoặc R10 và H chi trả tiền lợi nhuận cho khách hàng đã ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng ở nhiều thời gian khác nhau, căn cứ theo từng văn bản đã ký kết. Số tiền các bị cáo thu về trong thời gian dài, với nhiều khoản tiền khác nhau. Dòng tiền thu vào và tiền chi ra luân chuyển trong ngày, không xác định được cụ thể các bị cáo thu tiền của người bị hại nào để thanh toán cho người liên quan, hoặc chuyển tiền ký hợp đồng chuyển nhượng nền đất nào cụ thể. Giao dịch giữa Công ty T1 và những người đã ký hợp đồng đã được thanh lý là hình thức liên kết góp vốn, không phải giao dịch chuyển nhượng thông thường. T, H đã thanh toán xong, giữa các bên không có tranh chấp. Trong trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Mặt khác, cơ quan điều tra đã xác định cụ thể, chính xác số tiền các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của từng người bị hại trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc các bị cáo phải liên đới trả người bị hại số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt, những người bị hại đều nhất trí, không có kháng cáo về nội dung này, như vậy đã đảm bảo quyền lợi cho những người bị hại trong vụ án.

Đối với Công ty J15, Công ty J16 có hành vi gian dối liên quan đến Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng nền đất tại dự án R8. Cơ quan An ninh điều tra quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan để tiếp tục xác minh làm rõ. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5]. Đối với kháng cáo về phần xử lý vật chứng tịch thu cho tiêu hủy 2 dấu tròn của Công ty T1, Hội đồng xét xử thấy: các bị cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Đức H thành lập Công ty T1 và dùng danh nghĩa Công ty để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan Điều tra đã thu giữ và xác định đây là vật chứng của vụ án. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu cho tiêu hủy 2 dấu tròn là có căn cứ.

[6]. Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh R17 tiếp tục điều tra để làm rõ:

[6.1]. Xác định có bao nhiêu hợp đồng gốc (cam kết chuyển nhượng nền đất) Công ty T1 đã giao dịch với Công ty R9 và với các cá nhân, doanh nghiệp khác. Hiện các hợp đồng gốc này cá nhân, doanh nghiệp nào đang nắm giữ; những giao dịch liên quan đến các hợp đồng gốc này được thực hiện như thế nào để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6.2]. Đối với các cá nhân đã được thanh toán tiền lợi nhuận theo cam kết không đúng quy định của pháp luật, cần tiếp tục xác minh làm rõ. Trong trường hợp có căn cứ xác định các bị cáo dùng tiền do phạm tội mà có để thanh toán, cần thu hồi để xử lý theo quy định của pháp luật.

[6.3]. Đối với 05 khách hàng đã ký hợp đồng với Công ty T1 chưa đến cơ quan điều tra để làm việc là: Vũ Hồng J17, Đinh Văn J18, Nguyễn Thị J19, Nguyễn Văn J20. Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh R17 tiếp tục xác minh làm rõ trong giai đoạn 2 để giải quyết triệt để vụ án.

[6.4]. Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh R17 khẩn trương kết thúc điều tra vụ án giai đoạn 2 để xem xét triệt để quyền lợi cho người bị hại; Đưa những người có liên quan vào tham gia tố tụng, nếu có căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

Từ những lập luận phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo H; kháng cáo của những người bị hại cũng như ý kiến đề nghị hủy bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị hại.

[7] Về án phí: Bị cáo H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Đức H, kháng cáo của những người bị hại về phân trách nhiệm hình sự. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2023/HSST ngày 20-21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh R17.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Đỗ Đức H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 và Điều 39 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Văn T tù **Chung thân**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 17/12/2021.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 và khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử

phạt Đỗi Đức H 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 17/12/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại; Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 40/2023/HSST ngày 20,21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh R17.

4. Về án phí: Bị cáo Đỗi Đức H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh R17;
- VKSND tỉnh R17;
- Cục THADS tỉnh R17;
- Trại tạm giam Công an tỉnh R17;
- Bị cáo (qua TTG);
- Bị hại (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Bùi Xuân Trọng

Vũ Thị Thu Hà